



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.14.06S.2025.1761>

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ HÀM Ý QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Nguyễn Lê Vương Ngọc¹ và Hồ Thu Hằng^{2*}

¹Khoa Kinh tế - Quản trị, Trường Đại học Văn Hiến, Việt Nam

²Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: hthang@dthu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 31/12/2025; Ngày nhận chỉnh sửa: 09/02/2026; Ngày duyệt đăng: 27/02/2026

Tóm tắt

Trước thực trạng tỷ lệ sinh viên mong muốn khởi nghiệp cao nhưng tỷ lệ hiện thực hóa thành doanh nghiệp còn thấp, nghiên cứu này được thực hiện nhằm hệ thống hóa các nhóm nhân tố cốt lõi tác động đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên, đồng thời nhận diện các khoảng trống giữa mô hình lý thuyết và thực tiễn. Áp dụng phương pháp tổng quan tài liệu hệ thống (SLR) với quy trình sàng lọc nghiêm ngặt, nghiên cứu tập trung phân tích sâu 29 công trình khoa học tiêu biểu trong và ngoài nước giai đoạn 2006–2025. Kết quả nghiên cứu khẳng định sự thống trị của Thuyết hành vi hoạch định (TPB) trong việc giải thích ý định khởi nghiệp. Tuy nhiên, các phát hiện mới trong giai đoạn 2024–2025 chỉ ra rằng để chuyển hóa từ ý định sang hành động, sinh viên cần nhiều hơn các yếu tố tâm lý: đó là năng lực thực chiến, vai trò đồng hành của giảng viên với tư cách là người cố vấn (mentor) và sự hỗ trợ của hệ sinh thái số. Từ đó, bài viết đề xuất các hàm ý quản lý hoạt động khởi nghiệp của sinh viên tại trường đại học, tập trung vào việc chuyển dịch từ giáo dục nhận thức sang đào tạo hướng hành động và kiến tạo hệ sinh thái kết nối mở tại các trường đại học.

Từ khóa: Đại học khởi nghiệp, khởi nghiệp của sinh viên, nhân tố tác động, ý định khởi nghiệp.

Trích dẫn: Nguyễn, L. V. N., & Hồ, T. H. (2025). Các nhân tố tác động và hàm ý quản lý hoạt động khởi nghiệp của sinh viên tại các trường đại học. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(06S), 337-348. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.06S.2025.1761>

Copyright © 2025 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

FACTORS AFFECTING AND IMPLICATIONS FOR MANAGING STUDENT ENTREPRENEURSHIP ACTIVITIES AT UNIVERSITIES

Nguyen Le Vuong Ngoc¹ and Ho Thu Hang^{2*}

¹*Faculty of Economics and Management, Van Hien University, Vietnam*

²*Postgraduate, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

**Corresponding author, Email: hthang@dthu.edu.vn*

Article history

Received: 31/12/2025; Received in revised form: 09/02/2026; Accepted: 27/02/2026

Abstract

Given the reality of high entrepreneurial intention with low realization rates among students, this study aims to systematize the core factors influencing their entrepreneurial activities and identify gaps between theoretical models and practice. Applying the Systematic Literature Review (SLR) method with a rigorous screening process, the study analyzes 29 scientific papers published between 2006 and 2025. The results confirm the dominance of the Theory of Planned Behavior (TPB) in explaining entrepreneurial intention. However, recent findings in the 2024–2025 period indicate that bridging the gap between intention and action requires more than psychological factors. It also demands practical capability, the transformation of lecturers' roles into mentors, and the support of a digital ecosystem. Thereby, implications are offered for managing student entrepreneurship activities at universities, focusing on shifting from awareness-based education to action-oriented training and creating an open, interconnected ecosystem at universities.

Keywords: *Entrepreneurial intentions, influencing factors, student entrepreneurship, university entrepreneurship.*

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đã trở thành động lực then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhận thức rõ tầm quan trọng này, Chính phủ Việt Nam đã kiến tạo một hành lang pháp lý đồng bộ và mạnh mẽ nhằm thúc đẩy tinh thần doanh nhân, bắt đầu với Quyết định số 844/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Quốc gia đến năm 2025 (Thủ tướng Chính phủ, 2016). Ngay sau đó, để tập trung nguồn lực vào thế hệ trẻ, Thủ tướng Chính phủ (2017) tiếp tục ban hành Quyết định số 1665/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025, đánh dấu bước ngoặt trong việc chuyển dịch mô hình giáo dục từ truyền thụ kiến thức sang kiến tạo năng lực kinh doanh.

Sự chỉ đạo quyết liệt từ Chính phủ đã nhanh chóng được cụ thể hóa bởi các Bộ, ngành chủ quản thông qua hàng loạt văn bản hướng dẫn thực thi. Cụ thể, trong lĩnh vực giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018) đã ban hành Quyết định số 1230/QĐ-BGDĐT để triển khai Đề án 1665, tạo cơ chế cho các trường đại học xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp. Song song đó, ở khối giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2019, 2022) cũng ban hành Quyết định số 929/QĐ-LĐTBXH và gần đây nhất là Thông tư số 14/TT-LĐTBXH, quy định chi tiết về công tác tư vấn nghề nghiệp và hỗ trợ việc làm, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động khởi nghiệp trong sinh viên. Đặc biệt, để tháo gỡ điểm nghẽn trong việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên và giảng viên, Quốc hội (2017) cũng đã thông qua Luật Chuyển giao công nghệ, tạo hành lang pháp lý cho việc đưa ý tưởng từ giảng đường ra thị trường.

Mặc dù hệ thống văn bản pháp lý và chính sách hỗ trợ đã tương đối hoàn thiện và phù hợp, nhưng thực tiễn triển khai tại các cơ sở giáo dục vẫn còn nhiều thách thức. Tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp thành công còn khiêm tốn và các hoạt động hỗ trợ tại nhiều trường đại học vẫn mang tính phong trào, chưa đi vào chiều sâu. Một trong những nguyên nhân chính là công tác quản lý chưa thực sự dựa trên sự thấu hiểu các yếu tố cốt lõi tác động đến hành vi của sinh viên. Các nhà quản lý giáo dục cần xác định rõ: Đây là động lực thúc đẩy và đây là rào cản kìm hãm ý định khởi nghiệp của người học?

Trong khi các nghiên cứu trong nước và quốc tế về chủ đề này đang gia tăng nhanh chóng, các kết quả vẫn còn phân tán, gây khó khăn cho việc hoạch định chính sách tại cấp cơ sở. Xuất phát từ thực tiễn và tính cấp thiết đó, bài báo này thực hiện nghiên cứu tổng quan hệ thống nhằm nhận diện các nhóm nhân tố tác động đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản lý khoa học, góp phần hiện thực hóa các mục tiêu mà Chính phủ và các Bộ ngành đã đề ra trong các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên. Bài viết tập trung giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

- 1) Các nhóm nhân tố chính nào đang được xác định là có tác động mạnh mẽ nhất đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên?
- 2) Có sự khác biệt hay khoảng trống nào trong cách tiếp cận nghiên cứu giữa bối cảnh quốc tế và Việt Nam?
- 3) Những hàm ý quản lý nào cần được ưu tiên triển khai tại các trường đại học để nâng cao hiệu quả hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp?

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp Tổng quan tài liệu hệ thống (Systematic Literature Review - SLR), cho phép tổng hợp, đánh giá khách quan và minh bạch các công trình khoa học đã công bố. Quy trình nghiên cứu được thực hiện qua ba giai đoạn:

2.1. Giai đoạn 1: Chiến lược thu thập dữ liệu

Để đảm bảo tính cập nhật và độ bao phủ của dữ liệu, quá trình tìm kiếm được thực hiện trên các cơ sở dữ liệu học thuật quốc tế và các tạp chí khoa học uy tín trong nước. Khung thời gian của các tài liệu được mở rộng từ năm 2006 đến năm 2025, nhằm bao quát cả những nghiên cứu nền tảng lẫn những phát hiện mới nhất về xu hướng khởi nghiệp trong bối cảnh hiện nay.

Bộ từ khóa tìm kiếm song ngữ (Việt - Anh) tập trung vào các thuật ngữ cốt lõi như: *Entrepreneurial intention, Entrepreneurship education, University support, Ý định khởi nghiệp, Giáo dục khởi nghiệp và Đại học khởi nghiệp*.

2.2. Giai đoạn 2: Quy trình sàng lọc và lựa chọn tài liệu

Dựa trên danh mục tổng hợp gồm 35 tài liệu, quy trình sàng lọc đã áp dụng các tiêu chí loại trừ để đảm bảo tính đồng nhất của dữ liệu phân tích:

Tiêu chí loại trừ: Loại bỏ các văn bản mang tính chất quản lý hành chính, không phải là công trình nghiên cứu khoa học thực chứng. Cụ thể, nghiên cứu đã loại trừ 06 văn bản pháp lý bao gồm các Quyết định, Thông tư và Luật (như QĐ 1665/QĐ-TTg, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Giáo dục đại học...).

Kết quả lựa chọn: Sau khi loại trừ các văn bản trên, nghiên cứu giữ lại 29 công trình khoa học tiêu biểu thỏa mãn đầy đủ các tiêu chí để đưa vào phân tích nội dung.

2.3. Giai đoạn 3: Phân tích và tổng hợp dữ liệu

Dữ liệu từ 29 tài liệu được chọn lọc phân tích theo phương pháp tổng hợp chủ đề. Các nghiên cứu được phân loại vào 03 nhóm chủ đề chính để thảo luận:

(a) Nhóm nhân tố đặc điểm cá nhân và tâm lý: Phân tích thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi và đặc điểm nhân khẩu học.

(b) Nhóm nhân tố giáo dục khởi nghiệp: Đánh giá tác động của chương trình đào tạo và sự hỗ trợ từ nhà trường.

(c) Nhóm nhân tố môi trường và hỗ trợ xã hội: Xem xét các yếu tố vĩ mô như chính sách, nguồn vốn và hệ sinh thái khởi nghiệp.

Cách tiếp cận này giúp nghiên cứu cung cấp bức tranh toàn cảnh về hoạt động khởi nghiệp của sinh viên trong giai đoạn 20 năm qua (2006–2025).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Các nhân tố tác động đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên

3.1.1. Nhóm nhân tố đặc điểm cá nhân và tâm lý

Chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng quan tài liệu nghiên cứu (17/29 công trình), nhóm nhân tố đặc điểm cá nhân và tâm lý đóng vai trò nền tảng trong việc giải mã nguồn gốc hình thành ý định khởi nghiệp. Các nghiên cứu thuộc nhóm này tập trung khai thác các biến số nội tại của sinh viên, từ thái độ, nhận thức năng lực bản thân cho đến các đặc điểm nhân khẩu học, chủ yếu dựa trên khung lý thuyết vững chắc của Thuyết Hành vi hoạch định (TPB).

Thứ nhất, vai trò của Thuyết Hành vi hoạch định (TPB) và năng lực tự nhận thức.

Tổng hợp từ các nghiên cứu quốc tế, có thể khẳng định TPB là mô hình lý thuyết tối ưu nhất để dự báo ý định khởi nghiệp trong bối cảnh giáo dục đại học. Sự đồng thuận cao được tìm thấy trong các công trình của Tong & cs. (2011), Masoomi & cs. (2016), Herdjiono & cs. (2017), Taha & cs. (2017), Akolgo & cs. (2018) và Hong & cs. (2020). Các tác giả này đều

chỉ ra rằng *Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp* và *Nhận thức kiểm soát hành vi* (hay năng lực tự nhận thức - Self-efficacy) là những tiền tố tác động mạnh mẽ nhất. Đáng chú ý, nghiên cứu của Mai và Nguyen (2016) và Su & cs. (2021) đã đi sâu hơn vào cơ chế vận hành, chứng minh rằng niềm tin vào năng lực bản thân không chỉ tác động trực tiếp mà còn đóng vai trò trung gian, điều tiết mối quan hệ giữa các yếu tố hỗ trợ và quyết định khởi nghiệp cuối cùng.

Thứ hai, sự kiểm chứng thực nghiệm đồng nhất qua các vùng địa lý tại Việt Nam.

Dòng nghiên cứu trong nước đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm phong phú, khẳng định tính đúng đắn của các yếu tố tâm lý bất kể sự khác biệt về vùng miền hay môi trường đào tạo:

Tại các trung tâm kinh tế năng động như Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai, các nghiên cứu của Lê và Nguyễn (2016), Nguyễn (2020) và Phạm (2020) cho thấy sự tự tin và đam mê kinh doanh là động lực nội sinh giúp sinh viên vượt qua rào cản tâm lý để hướng tới khởi nghiệp.

Trương tự, tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, các công trình của Phan và Trần (2017) (Cần Thơ), Châu và Huỳnh (2020) (An Giang) và Võ và Lê (2021) (Tiền Giang) cũng tìm thấy mối tương quan dương mạnh mẽ giữa đặc điểm tâm lý cá nhân và ý định khởi nghiệp. Không giới hạn ở bậc đại học, nghiên cứu của Đỗ & Trương (2021) tại môi trường nghề cũng củng cố thêm luận điểm rằng yếu tố con người luôn là biến số quan trọng nhất, bất kể hệ đào tạo nào.

Thứ ba, tác động của các biến số nhân khẩu học và đặc thù chuyên ngành.

Bên cạnh các yếu tố tâm lý, sự khác biệt về giới tính và chuyên ngành đào tạo cũng được xác định là những biến điều tiết đáng quan tâm. Nghiên cứu của Nguyễn và Phạm (2021) đã chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ý định khởi nghiệp giữa các khối ngành kỹ thuật và kinh tế, cũng như giữa nam và nữ sinh viên. Cụ thể hóa hơn, Nguyễn & cs. (2018) tập trung phân tích nhóm nữ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, trong khi các nghiên cứu khởi nghiệp (như Masoomi & cs., 2016) lại cho thấy những đặc thù riêng biệt về động cơ khởi nghiệp trong lĩnh vực này.

Các tài liệu trong nhóm này thống nhất một quan điểm: Mặc dù các yếu tố môi trường và giáo dục là điều kiện cần, nhưng chính đặc điểm tâm lý và năng lực nội tại của sinh viên mới là chất xúc tác quyết định để chuyển hóa các nguồn lực hỗ trợ thành hành vi khởi nghiệp thực tế.

3.1.2. Nhóm nhân tố giáo dục khởi nghiệp và hỗ trợ từ nhà trường

Nếu như các yếu tố tâm lý là điều kiện cần (động lực nội sinh), thì giáo dục khởi nghiệp đóng vai trò là điều kiện đủ (động lực ngoại sinh) để hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh. Tổng quan 07 công trình nghiên cứu trong nhóm này cho thấy sự chuyển dịch rõ rệt trong tư duy học thuật: từ việc coi giáo dục chỉ là truyền thụ kiến thức sang việc xem trường đại học là một thành tố cốt lõi của hệ sinh thái khởi nghiệp.

Thứ nhất, giáo dục là nền tảng kiến tạo năng lực và tư duy.

Các nghiên cứu nền tảng như Thomas và Kelley (2011) đã sớm khẳng định giáo dục khởi nghiệp không chỉ cung cấp kỹ năng quản trị mà còn định hình tư duy nhận diện cơ hội cho sinh viên. Tại Việt Nam, Giao (2021) củng cố quan điểm này khi chỉ ra rằng chất lượng đào tạo tác động trực tiếp đến sự sẵn sàng của sinh viên. Tác giả nhấn mạnh rằng, để nâng cao chất lượng, các trường đại học cần tích hợp các học phần thực hành, giúp sinh viên giảm bớt khoảng cách giữa lý thuyết hàn lâm và thực tế thương trường khốc liệt.

Thứ hai, sự chuyển mình sang mô hình Đại học khởi nghiệp trong kỷ nguyên số.

Bối cảnh mới đòi hỏi các trường đại học phải vượt thoát khỏi khuôn mẫu truyền thống. Vũ (2019), qua việc phân tích xu thế của Liên minh Châu Âu, đã chỉ ra sự cần thiết của việc xây dựng văn hóa khởi nghiệp ngay trong môi trường học đường. Kế thừa và phát triển quan điểm này trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, Vũ và Phan (2022) đề xuất mô hình Đại học khởi nghiệp thông minh. Theo đó, nhà trường không chỉ là nơi giảng dạy mà phải trở thành một trung tâm đổi mới sáng tạo, nơi công nghệ số và các phòng thí nghiệm (Labs) đóng vai trò là bộ phận cho các ý tưởng khởi nghiệp công nghệ của sinh viên.

Thứ ba, vai trò kép của giảng viên và chính sách hỗ trợ thực tế.

Đây là điểm mới nổi bật trong các nghiên cứu gần đây (2024-2025). Nguyễn (2025) đã làm sâu sắc thêm lý luận về giáo dục khởi nghiệp khi nhấn mạnh vai trò của giảng viên: họ không chỉ là người thầy trên bục giảng mà phải chuyển hóa thành những người cố vấn (mentors) và người đồng hành. Nghiên cứu này cũng đề xuất các chính sách cụ thể về quỹ đầu tư khởi nghiệp ngay trong trường đại học để giải quyết bài toán vốn - rào cản lớn nhất của sinh viên. Đồng quan điểm về tính cấp thiết của sự hỗ trợ thực tế, nghiên cứu thực chứng mới nhất của Đồng & cs. (2025) tại các tỉnh thành Việt Nam đã chứng minh mối tương quan thuận chiều mạnh mẽ giữa sự đầu tư bài bản của giáo dục đại học và tỷ lệ sinh viên tham gia khởi nghiệp thành công.

Cuối cùng, bài học kinh nghiệm từ quốc tế.

Việc áp dụng các mô hình giáo dục khởi nghiệp tại Việt Nam cần có sự chọn lọc. Thái và Lý (2018), thông qua việc phân tích kinh nghiệm từ Trung Quốc, đã gọi mở rằng giáo dục khởi nghiệp không thể tách rời sự hỗ trợ của Chính phủ và sự liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp. Mô hình ba nhà (Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp) được xem là cơ chế tối ưu để giáo dục khởi nghiệp phát huy hiệu quả thực tiễn.

Như vậy, các nghiên cứu trong nhóm này thống nhất rằng giáo dục khởi nghiệp hiện đại là một quá trình tổng thể: bắt đầu từ việc trang bị tư duy (Giao, 2021), được thúc đẩy bởi mô hình đại học đổi mới (Vũ, 2022), và được nuôi dưỡng bởi sự đồng hành của giảng viên cùng chính sách hỗ trợ (Nguyễn, 2025; Đồng, 2025).

3.1.3. Nhóm nhân tố môi trường và hỗ trợ xã hội

Nếu đặc điểm cá nhân là hạt giống, giáo dục là người gieo trồng, thì môi trường và hỗ trợ xã hội chính là mảnh đất quyết định sự sinh sôi của hoạt động khởi nghiệp. Tổng hợp từ 05 công trình nghiên cứu tiêu biểu, nhóm nhân tố này được phân tích qua ba cấp độ tác động: từ hệ sinh thái vĩ mô, cơ sở hạ tầng thiết chế đến môi trường học tập.

Thứ nhất, vai trò kiến tạo của hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia.

Ở cấp độ vĩ mô, các nghiên cứu đều thống nhất rằng một hệ sinh thái hoàn chỉnh là điều kiện tiên quyết. Senior và Singer (2019), thông qua phân tích điển hình về *Quốc gia khởi nghiệp* Israel, đã chứng minh sự thành công không đến ngẫu nhiên mà là kết quả của mô hình Tam giác vàng: sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ (chính sách), Quân đội (công nghệ/kỹ luật) và Doanh nghiệp. Tại Việt Nam, Trịnh (2016) cũng nhận định rằng các chính sách vĩ mô đóng vai trò là bả đỡ, tạo hành lang pháp lý và cơ chế vốn mồi để thúc đẩy làn sóng khởi nghiệp quốc gia.

Thứ hai, tầm quan trọng của các thiết chế hỗ trợ hữu hình (Hard support).

Đi sâu vào các công cụ hỗ trợ cụ thể, nghiên cứu kinh điển của Link và Scott (2006) về các khu nghiên cứu (Research Parks) tại Hoa Kỳ cho thấy hạ tầng vật chất là yếu tố then chốt

đề thương mại hóa các nghiên cứu từ trường đại học. Vận dụng vào bối cảnh cụ thể tại Việt Nam, Trần và Nguyễn (2018) đề xuất các giải pháp thực tế tại trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, nhấn mạnh rằng sinh viên cần những không gian cụ thể như Vườn ươm doanh nghiệp hay các trung tâm hỗ trợ pháp lý ngay trong trường để hiện thực hóa ý tưởng, thay vì chỉ dừng lại ở các cuộc thi phong trào.

Thứ ba, sự thích ứng linh hoạt và môi trường học tập hỗ trợ.

Đây là điểm nhấn mới từ các nghiên cứu giai đoạn hiện nay. Công trình của Phùng & cs. (2024) đã mang đến một góc nhìn so sánh giá trị khi đối chiếu kinh nghiệm từ Hoa Kỳ, Châu Âu và Qatar. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, hỗ trợ xã hội không chỉ là bơm vốn hay xây dựng cơ sở hạ tầng, mà quan trọng hơn là việc xây dựng một môi trường học tập hỗ trợ (supportive learning environment). Tác giả nhấn mạnh việc các quốc gia đang phát triển cần linh hoạt áp dụng các bài học quốc tế để xây dựng văn hóa chấp nhận rủi ro và mạng lưới kết nối (networking) đa quốc gia cho sinh viên.

Tóm lại, nhóm nhân tố môi trường và hỗ trợ xã hội mang tính chất đòn bẩy. Sự thành công của hoạt động khởi nghiệp sinh viên phụ thuộc vào tính đồng bộ giữa ba trụ cột: (1) Chính sách vĩ mô thông thoáng, (2) Hạ tầng ươm tạo hiện đại, và (3) Một văn hóa xã hội cởi mở, khuyến khích sự dân thân và đổi mới sáng tạo như những gì Phùng & cs. (2024) đã đúc kết.

3.2. Thảo luận về khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các nghiên cứu trong giai đoạn 2006–2025 cho thấy một bức tranh đa diện về hoạt động khởi nghiệp của sinh viên. Mặc dù số lượng công trình nghiên cứu đã gia tăng đáng kể và bắt kịp các xu hướng mới (như hệ sinh thái số, vai trò cố vấn), nhóm tác giả nhận diện ba khoảng trống lớn cần được quan tâm trong các nghiên cứu tiếp theo:

Thứ nhất, khoảng trống giữa Ý định và Hành vi thực tế. Phần lớn các nghiên cứu trong Nhóm nhân tố đặc điểm cá nhân và tâm lý (17/29 tài liệu) vẫn dừng lại ở việc sử dụng Thuyết hành vi hoạch định (TPB) để đo lường ý định khởi nghiệp. Mặc dù ý định là chỉ báo tốt nhất của hành vi, nhưng nó không phải là hành vi. Các nghiên cứu hiện tại chưa giải thích được thấu đáo tại sao tỷ lệ sinh viên Việt Nam có ý định khởi nghiệp rất cao (thuộc nhóm dẫn đầu khu vực) nhưng tỷ lệ hiện thực hóa thành doanh nghiệp lại thấp. Cơ chế chuyển dịch từ tư duy sang hành động cụ thể, hay còn gọi là vượt qua thung lũng chết trong giai đoạn đầu khởi nghiệp, vẫn là một cơ chế chưa được giải thích đầy đủ chưa được khai phá kỹ lưỡng trong các tài liệu nội địa.

Thứ hai, khoảng trống về đo lường hiệu quả thực chất của các chính sách hỗ trợ. Ở các nghiên cứu mới năm 2024-2025 (như của Nguyễn, 2025; Đồng & cs., 2025) đã bắt đầu đề cập đến vai trò của người cố vấn và hệ sinh thái số. Tuy nhiên, đa số các công trình này mới dừng lại ở việc đề xuất mô hình hoặc khẳng định tầm quan trọng, mà thiếu vắng các nghiên cứu định lượng đo lường hiệu quả thực tế của các chính sách này. Câu hỏi đặt ra là Liệu các vườn ươm hay các quỹ hỗ trợ sinh viên tại trường đại học đã thực sự hoạt động hiệu quả, hay chỉ mang tính phong trào? Chưa có nhiều bằng chứng thực nghiệm đánh giá tác động của chất lượng cố vấn (mentorship quality) đối với sự thành bại của dự án sinh viên.

Thứ ba, hạn chế về phương pháp nghiên cứu dọc. Hầu hết 29 tài liệu được xem xét đều sử dụng phương pháp cắt ngang, tức là thu thập dữ liệu tại một thời điểm nhất định. Điều này hạn chế khả năng theo dõi sự thay đổi trong nhận thức của sinh viên theo thời gian. Rất ít nghiên cứu theo chân sinh viên từ năm nhất đến khi tốt nghiệp để xem tác động tích lũy của giáo dục khởi nghiệp đã làm thay đổi tư duy của họ như thế nào.

Tóm lại, mặc dù nền tảng lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đã khá vững chắc, nhưng

khoảng trống lớn nhất hiện nay nằm ở khâu thực thi. Các nghiên cứu tương lai cần dịch chuyển trọng tâm từ việc hỏi sinh viên có muốn khởi nghiệp không? sang câu hỏi Làm thế nào để hỗ trợ sinh viên duy trì cam kết và triển khai ý tưởng trong bối cảnh thực tế?. Đây chính là cơ sở để nghiên cứu này đề xuất các hàm ý quản trị ở phần tiếp theo.

3.3. Hàm ý cho công tác quản lý hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên tại các trường đại học

Từ kết quả phân tích các nhân tố tác động và nhận diện khoảng trống nghiên cứu, trong bài viết đưa ra ba đề xuất cốt lõi nhằm giúp các nhà quản lý giáo dục chuyên hóa tiềm năng khởi nghiệp của sinh viên thành các dự án thực tế:

Thứ nhất, chuyển dịch từ giáo dục nhận thức sang giáo dục năng lực thực chiến. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên Việt Nam đã có thái độ tích cực (ý định cao), nhưng rào cản lớn nhất nằm ở nhận thức kiểm soát hành vi. Do đó, nhà trường cần tái cấu trúc chương trình đào tạo theo hướng giảm tải lý thuyết hàn lâm, tăng cường các học phần thực hành mô phỏng (simulation) và dự án thực tế (project-based learning). Mục tiêu là sinh viên không chỉ biết mà còn dám đối mặt với rủi ro nhờ vào việc được trang bị kỹ năng quản trị khủng hoảng và lập kế hoạch tài chính cụ thể.

Thứ hai, thể chế hóa vai trò người đồng hành của giảng viên. Dựa trên phát hiện của Nguyễn (2025) về vai trò kép của người thầy, các trường đại học cần xây dựng cơ chế chính sách cụ thể để khuyến khích giảng viên tham gia vào hoạt động cố vấn khởi nghiệp. Cần xem xét quy đổi giờ nghiên cứu khoa học hoặc giờ giảng dạy cho các hoạt động mentoring. Một mạng lưới cố vấn chất lượng – bao gồm giảng viên nội bộ và các doanh nhân cựu sinh viên – sẽ là cầu nối quan trọng giúp sinh viên vượt qua giai đoạn thung lũng chết khi mới bắt đầu triển khai ý tưởng.

Thứ ba, kiến tạo hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp mở và số hóa. Để lấp đầy khoảng trống về môi trường hỗ trợ (đã nêu ở mục 3.3), nhà trường cần đầu tư xây dựng các không gian làm việc chung và vườn ươm doanh nghiệp ngay trong khuôn viên trường.

Bên cạnh đó, theo gợi ý từ Đồng & cs. (2025), cần thiết lập các quỹ đầu tư môi cấp trường hoặc liên kết với doanh nghiệp để hỗ trợ tài chính ban đầu cho các dự án tiềm năng. Đồng thời, vận dụng quan điểm của Phùng & cs. (2024), nhà trường cần đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động hỗ trợ, xây dựng các nền tảng trực tuyến kết nối sinh viên với các nguồn lực xã hội và quỹ đầu tư quốc tế, tạo ra một môi trường học tập hỗ trợ (supportive learning environment) không biên giới.

Tóm lại, công tác quản lý hoạt động khởi nghiệp tại trường đại học hiện nay không thể chỉ dừng lại ở các mang tính hình thức. Nó đòi hỏi một chiến lược đồng bộ Kiên ba chân: (1) Đào tạo thực chiến – (2) Cố vấn tận tâm – (3) Hệ sinh thái kết nối, nhằm tạo ra bộ phận vững chắc nhất cho thể hệ doanh nhân tri thức tương lai.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã thực hiện việc hệ thống hóa và phân tích sâu 29 công trình khoa học tiêu biểu trong và ngoài nước giai đoạn 2006–2025 về các nhân tố tác động đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng ý định khởi nghiệp là hệ quả của sự tương tác phức hợp giữa ba nhóm nhân tố chính: (1) Đặc điểm tâm lý cá nhân, (2) Giáo dục khởi nghiệp và (3) Môi trường hỗ trợ.

Về mặt lý luận, nghiên cứu củng cố vị thế chủ đạo của Thuyết hành vi hoạch định (TPB) trong việc giải thích ý định khởi nghiệp, với thái độ và nhận thức kiểm soát hành vi là hai biến số dự báo quan trọng nhất. Tuy nhiên, đóng góp quan trọng của bài viết nằm ở việc chỉ ra sự

chuyển dịch trong các yếu tố tác động theo thời gian. Nếu như giai đoạn trước năm 2020, các nghiên cứu tập trung nhiều vào việc khơi dậy khát vọng, thì các tài liệu mới nhất (2024–2025) đã chứng minh rằng: sự thành công của khởi nghiệp sinh viên hiện nay phụ thuộc sống còn vào năng lực thực chiến, vai trò cố vấn của giảng viên và sự hỗ trợ của hệ sinh thái số.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đã chỉ ra khoảng trống lớn nhất hiện nay là sự đứt gãy giữa ý định và hành vi thực tế. Sinh viên Việt Nam có tinh thần khởi nghiệp cao nhưng tỷ lệ hiện thực hóa thấp do thiếu hụt các nguồn lực hỗ trợ hữu hình (vốn môi, không gian ươm tạo) và kỹ năng quản trị rủi ro. Từ đó, bài viết đề xuất các hàm ý quản trị tập trung vào việc chuyển đổi mô hình giáo dục từ truyền thụ kiến thức sang kiến tạo năng lực, đồng thời xây dựng một hệ sinh thái hỗ trợ mở, kết nối chặt chẽ giữa Nhà trường và Doanh nghiệp.

Mặc dù đã cung cấp một bức tranh toàn cảnh cập nhật, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế nhất định. Việc phân tích chủ yếu dựa trên các dữ liệu thứ cấp và các nghiên cứu cắt ngang khiến việc đánh giá sự thay đổi hành vi theo thời gian chưa thực sự triệt để. Các nghiên cứu trong tương lai cần ưu tiên phương pháp nghiên cứu dọc để đo lường chính xác tác động của các chính sách giáo dục đến sự thành bại của doanh nghiệp sinh viên sau khi tốt nghiệp. Đây sẽ là cơ sở dữ liệu quan trọng để tiếp tục hoàn thiện các chính sách quốc gia về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Tài liệu tham khảo

- Akolgo, I. G., Li, C., Dodor, A., Udimal, T. B., & Adomako, K. W. (2018). An empirical study on the influencing entrepreneurial intention factors of international students based on the theory of planned behavior. *International Journal of small business and entrepreneurship research*, 6(2), 15-31. <https://www.eajournals.org/wp-content/uploads/An-Empirical-Study-on-the-Influencing-Entrepreneurial-Intention-Factors-of-International-Students-Based-on-the-Theory-of-Planned-Behavior.pdf>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Quyết định số 1230/QĐ-BGDĐT về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025 của ngành Giáo dục*.
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. (2019). *Quyết định số 929/QĐ-LĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025*.
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. (2022). *Thông tư số 14/TT-LĐTBXH ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về công tác tư vấn nghề nghiệp, việc làm và hỗ trợ học sinh sinh viên khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp*.
- Châu, T. N. T., & Huỳnh, L. T. T. (13/04/2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học An Giang. *Tạp chí Công thương*. Truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/cac-yeu-to-anh-huong-den-y-dinh-khoi-nghiep-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-an-giang-70579.htm>.
- Đồng, V. C., Hoàng, V. H., & Trần, Q. T. (2025). Tác động của giáo dục đại học đến khởi nghiệp: Nghiên cứu trường hợp các tỉnh ở Việt Nam. *VNU Journal Of Economics And Business*, 5(1), 57-57. DOI: <https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i1.419>

- Đỗ, T. H. D., & Trương, T. N. T. (2021). Các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường nghề - nghiên cứu trường hợp trường Cao đẳng nghề Đà Lạt. *Tạp chí Khoa học Yersin tháng 8/2021, tập 9*, 22-33. Truy cập từ <https://tckhyersin.edu.vn/bai-viet-pdf/cac-yeu-to-tac-dong-den-y-dinh-khoi-nghiep-cua-sinh-vien-truong-nghe-nghien-cuu-truong-hop-truong-cao-dang-nghe-da-lat-38>.
- Giao, T. H. Y. (2021). Một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục khởi nghiệp cho sinh viên Việt Nam. *Tạp chí Công thương, Số 25*, tháng 11/2021, 210-213. Truy cập từ <https://scholar.dlu.edu.vn/thuviensol/bitstream/DLU123456789/147276/1/CVv146S252021210.pdf>
- Herdjiono, I. , Puspa, Y. H. ., Maulany, G., & Aldy, B. E. (2017). The factors affecting entrepreneurship intention. *International Journal of Entrepreneurial Knowledge*, 5(2), 5-15. <https://doi.org/10.37335/ijek.v5i2.55>
- Hong, L. M., Sha'ari, M. A. A. H., Zulkifli, W. F. W., Che Aziz, R., & Ismail, M. (2020). Determinant factors that influence entrepreneurial intention among students in malaysia. *Jurnal Manajemen Dan Kewirausahaan*, 22(1), 80–86. <https://doi.org/10.9744/jmk.22.1.80-86>
- Lê, T. T. Đ., & Nguyễn, T. P. A. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế và kỹ thuật tại Trường Đại học Lạc Hồng. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng Số 5* (2016), 83-88. Truy cập từ https://lhu.edu.vn/Data/News/383/files/15_Trang_Dai_Phuong_Anh.pdf.
- Link, A.N., & Scott, J.T. (2006). U.S. University Research Parks. *Journal of Productivity Analysis*, 25, 43–55. <https://doi.org/10.1007/s11123-006-7126-x>.
- Mai, N. K., & Nguyen, H. A. (2016). The Factors Affecting Entrepreneurial Intention of the Students of Vietnam National University - Mediation Analysis of Perception toward Entrepreneurship. *Journal of Economics, Business and Management*, Vol. 4, no. 2, 104-111. DOI: 10.7763/JOEBM.2016.V4.375
- Masoomi, E., Zamani, N., Bazrafkan, K., & Akbari, M. (2016). An investigation of the factors influencing entrepreneurial intention of senior agricultural students at Shiraz University. *International Journal of Agricultural Management and Development*, 6(4), 431-437. <https://doi.org/10.22004/ag.econ.262609>
- Nguyễn, Đ. T., & Phạm, T. H. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam: So sánh sự khác biệt giới tính và khối ngành. *Tạp chí Kinh Tế và Phát triển*, 292, 89–100. Truy cập từ <https://js.ktpt.edu.vn/index.php/jed/article/view/107>
- Nguyễn, P. M., Lư, T. M. N., & Trần, H. D. (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Số 49*, 120-128. Truy cập từ <https://kcn.hau.edu.vn/media/29/uffile-upload-no-title29657.pdf>
- Nguyễn, T. B. L. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí công thương điện tử*. Truy cập từ <https://ojs.tapchicongthuong.vn/vi/ojs-post/cac-yeu-to-anh-huong>

den-y-dinh-khoi-nghiep-cua-sinh-vien--nghien-cuu-truong-hop-sinh-vien-tren-dia-ban-thanh-pho-ho-chi-minh-75515.htm

- Nguyễn, A. H. (2025). Chính sách phát triển quỹ đầu tư khởi nghiệp sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam. *Tap chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 69-75. DOI: <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.655>
- Phạm, V. T. (2020). Một số yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên năm cuối Khoa Kinh tế Trường Đại học Đồng Nai. *Tap chí khoa học – Đại học Đồng Nai, Số 9*, 25-35. Truy cập từ https://tapchikhoahoc.dnpu.edu.vn/UserFiles/Docs/TapChi/2020/So%202019/4.%20Pham%20Van%20Thanh_25-35.pdf.
- Phan, A. T., & Trần, Q. H. (2017). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ. *Tap chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, (48), 96-103. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2017.634>
- Phùng, B., Nguyen, U., & Phạm, C. (2024). Practical experience from USA, Europe and Qatar in building a learning environment to support start-ups and its applicability to Vietnam. *VNUHCM Journal of Economics - Law and Management*, 8(2), 5181-5191. <https://doi.org/https://doi.org/10.32508/stdjelm.v8i2.1327>
- Quốc hội (2017). *Luật Chuyển giao công nghệ, 07/2017/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2017*.
- Senor, D., & Singer, S. (2019). *Quốc gia khởi nghiệp – Câu chuyện về nền kinh tế thần kì của Isreal*, Trí Vương dịch. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thế giới.
- Su, Y., Zhu, Z., Chen, J., Jin, Y., Wang, T., Lin, C. L., & Xu, D. (2021). Factors influencing entrepreneurial intention of university students in China: integrating the perceived university support and theory of planned behavior. *Sustainability*, 13(8), 4519. <https://doi.org/10.3390/su13084519>
- Taha, K. A. S., Ramlan, S. N., & Noor, I. M. (2017). The factors affecting entrepreneurial intentions of university students in Malaysia. *International Journal of Business and Technopreneurship*, 7(2), 189-202. Truy cập từ <https://www.semanticscholar.org/paper/The-Factors-Affecting-Entrepreneurial-Intentions-of-Taha-Ramlan/d48ceefc8cdf1201686112db8237d24a1f60fdfa>.
- Thomas, H., & Kelley, D., (Eds.). (2011). *Entrepreneurship education in Asia*. Edward Elgar Publishing.
- Thủ tướng Chính phủ. (2016). *Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Quốc gia đến năm 2025*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025*.
- Tong, X. F., Tong, D. Y. K., & Loy, L. C. (2011). Factors influencing entrepreneurial intention among university students. *International Journal of Social Sciences and Humanity Studies*, 3(1), 487-496. Truy cập từ <https://www.semanticscholar.org/paper/factors-influencing-entrepreneurial-intention-among-Tong-Tong/c67e96217635f037c540c286892810d4b478ef2c>.

- Thái, V. T., & Lý, N. Y. N. (2018). Giáo dục khởi nghiệp: Kinh nghiệm Trung Quốc và một số đề xuất đối với Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 54(9), 155-161. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2018.172>.
- Trần, T. N. L. (Chủ nhiệm), & Nguyễn, X. Q. (2018). *Xây dựng giải pháp hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp tại trường Đại học Công nghiệp thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh*. Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh. Truy cập từ https://www.researchgate.net/publication/340756823_Xay_dung_giai_phap_ho_tro_sinh_vien_khoi_nghiep_tai_truong_dai_hoc_Cong_nghiep_Thuc_pham_Thanh_pho_Ho_Chi_Minh.
- Trịnh, Đ. C. (2016). Hướng tới mục tiêu quốc gia khởi nghiệp. *Tạp chí Tài chính*, số T9/2016, 6-9. Truy cập từ <https://vjol.info.vn/index.php/TC/article/view/28387/24153>.
- Võ, V. H., & Lê, H. V. T. (2021). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường đại học Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 16(2), 170-192. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.16.2.578.2021>.
- Vũ, Đ. L., & Phan, T. T. (2022). Mô hình đại học khởi nghiệp trong kỷ nguyên số: Thách thức và giải pháp cho các trường đại học Việt Nam. *Tạp chí Quản lý giáo dục*, Tập 14, Số 7, 9-16. Truy cập từ <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/186269/1/CVv385S72022009.pdf>.
- Vũ, L. N. (2019). Xu thế phát triển giáo dục khởi nghiệp của Liên minh Châu Âu. *Tạp chí Khoa học Nội vụ, Kinh nghiệm quốc tế*, 104-109. Truy cập từ <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/121450/1/CVv474S312019104.pdf>.